

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 10-Phòng KCS và Tiêu thụ
Tháng 6 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương phép		Lương 100%		Lương QS-ĐD-DT ỨCS		Giờ PN	PC HĐCĐ	KK Trung cấp	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công g	X L	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương	BHXH	BHYT						BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2022					
1	01	Tổ quản lý			66		43.200.000	8	4.368.000			12	4.521.692			115.385	900.000			53.105.077	2.483.300	465.700	310.500	447.000	165.000		1.007.923	4.879.423	48.225.654	
1	HL-00043	Nguyễn Thị Mai	Trưởng phòng	11.446.000	26	A	16.000.000	2	1.230.000							115.385				17.345.385	915.700	171.700	114.500	149.000	55.000		1.007.923	2.413.823	14.931.562	
2	HL-00574	Hoàng Văn Thuật	Phó phòng	9.797.000	24	A	13.600.000	3	1.569.000			2	753.615				900.000			16.822.615	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000			1.232.800	15.589.815	
3	HL-01399	Đỗ Duy Toàn	Phó phòng	9.797.000	16	A	13.600.000	3	1.569.000			10	3.768.077							18.937.077	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000			1.232.800	17.704.277	
2	08	Tổ chuyên viên			232		83.334.400	22	7.776.000			2	432.385			200.739	1.800.000			93.543.524	4.239.600	795.400	530.300	879.900	495.000	829.400		7.769.600	85.773.924	
4	HL-07471	Vũ Tuấn Minh	Chuyên viên	5.088.000	26	A	7.500.000													7.500.000	407.100	76.400	50.900	69.700	55.000			659.100	6.840.900	
5	HL-00145	Nguyễn Mạnh Tuấn	Chuyên viên	6.184.000	26	A	9.680.000	3	1.218.000								900.000			11.798.000	494.800	92.800	61.900	111.500	55.000	829.400		1.645.400	10.152.600	
6	HL-04935	Nguyễn Văn Mão	Chuyên viên	6.818.000	26	A	9.680.000	2	812.000											10.492.000	545.500	102.300	68.200	97.800	55.000			868.800	9.623.200	
7	HL-00189	Trần Anh Quý	Chuyên viên	5.621.000	26	A	9.680.000	2	676.000											10.356.000	449.700	84.400	56.300	97.700	55.000			743.100	9.612.900	
8	HL-00144	Lưu Đình Long	Chuyên viên	5.609.000	26	A	9.680.000	3	1.014.000											10.694.000	448.800	84.200	56.100	101.000	55.000			745.100	9.948.900	
9	HL-01804	Nguyễn Thị Nga	Chuyên viên	6.818.000	26	A	9.278.600	4	1.352.000							66.913	900.000			11.597.513	545.500	102.300	68.200	108.800	55.000			879.800	10.717.713	
10	HL-00630	Nguyễn Văn Hường	Chuyên viên	5.621.000	24	A	9.278.600	4	1.352.000			2	432.385							11.062.985	449.700	84.400	56.300	104.700	55.000			750.100	10.312.885	
11	HL-00049	Nguyễn Thị Thu Hoàn	Chuyên viên	5.621.000	26	A	9.278.600	4	1.352.000							66.913				10.697.513	449.700	84.400	56.300	101.100	55.000			746.500	9.951.013	
12	HL-04444	Lưu Thị Thu Hoàn	Chuyên viên	5.609.000	26	A	9.278.600									66.913				9.345.513	448.800	84.200	56.100	87.600	55.000			731.700	8.613.813	
3	11	Tổ TT-KCS			698		165.389.600	38	8.626.000	16	3.473.384					810.244				178.299.224	12.809.900	2.402.500	1.602.600	1.614.600	1.540.000			19.969.600	158.329.624	
13	HL-00625	Nguyễn Thị Dung	CN KCS ngoài lò	5.219.000	26	A	5.971.969	1	227.000							43.067				6.242.036	417.600	78.300	52.200	56.900	55.000			660.000	5.582.036	
14	HL-01888	Nguyễn Thị Thúy Hà	CN KCS ngoài lò	5.480.000	24	A	5.512.587									43.067				5.555.654	438.500	82.300	54.900	49.800	55.000			680.500	4.875.154	
15	HL-02992	Nguyễn Thị Thúy Hồng	CN KCS ngoài lò	5.219.000	26	A	6.069.314	1	227.000							43.769				6.340.083	417.600	78.300	52.200	57.900	55.000			661.000	5.679.083	
16	HL-02790	Nguyễn Thị Thảo	CN KCS ngoài lò	5.480.000	24	A	9.278.600	4	908.000							72.489				10.259.089	438.500	82.300	54.900	96.800	55.000			727.500	9.531.589	
17	HL-02835	Nguyễn Thành Huy	CN KCS ngoài lò	5.753.000	26	A	6.069.314	2	454.000											6.523.314	460.300	86.300	57.600	59.200	55.000			718.400	5.804.914	
18	HL-01664	Trần Huy Thanh	CN KCS ngoài lò	6.329.000	26	A	5.971.969	2	454.000											6.425.969	506.400	95.000	63.300	57.600	55.000			777.300	5.648.669	
19	HL-05129	Nguyễn Văn Thanh	CN KCS ngoài lò	6.329.000	26	A	6.069.314													6.069.314	506.400	95.000	63.300	54.000	55.000			773.700	5.295.614	
20	HL-03526	Nguyễn Tuấn Khanh	CN KCS ngoài lò	6.329.000	26	A	6.069.314													6.069.314	506.400	95.000	63.300	54.000	55.000			773.700	5.295.614	
21	HL-02789	Vũ Việt Trung	CN KCS ngoài lò	5.753.000	26	A	5.971.969	3	681.000											6.652.969	460.300	86.300	57.600	60.500	55.000			719.700	5.933.269	
22	HL-01963	Trương Thị Hào	CN KCS ngoài lò	5.753.000	20	A	4.593.823	1	227.000	6	1.327.615					43.067				6.191.505	460.300	86.300	57.600	55.900	55.000			715.100	5.476.405	
23	HL-02041	Vũ Thị Minh Nguyệt	CN KCS ngoài lò	6.329.000	26	A	5.971.969	1	227.000							43.067				6.242.036	506.400	95.000	63.300	55.800	55.000			775.500	5.466.536	
24	HL-01973	Hoàng Thị Thúy	CN KCS ngoài lò	5.480.000	26	A	5.971.969	3	681.000							43.067				6.696.036	438.500	82.300	54.900	61.200	55.000			691.900	6.004.136	
25	HL-00746	Nguyễn Thị Thủy Nguyên	CN KCS ngoài lò	5.753.000	26	A	6.069.314	2	454.000							43.769				6.567.083	460.300	86.300	57.600	59.600	55.000			718.800	5.848.283	
26	HL-01040	Lê Thị Thanh Nguyệt	CN KCS ngoài lò	5.753.000	23	A	5.369.009			3	663.808					43.769				6.076.586	460.300	86.300	57.600	54.700	55.000			713.900	5.362.686	
27	HL-01093	Trần Thị Hương	CN KCS ngoài lò	5.753.000	26	A	5.971.969	1	227.000							43.067				6.242.036	460.300	86.300	57.600	56.400	55.000			715.600	5.526.436	
28	HL-03369	Đoàn Thị Ngoan	CN KCS ngoài lò	5.219.000	23	A	5.282.896									43.067				5.325.963	417.600	78.300	52.200	47.800	55.000			650.900	4.675.063	
29	HL-04015	Võ Minh Thanh	CN KCS ngoài lò	5.753.000	24	A	5.602.444	1	227.000	2	442.538					43.769				6.315.751	460.300	86.300	57.600	57.100	55.000			716.300	5.599.451	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương phép		Lương 100%		Lương QS-ĐD-DT ƯCSC		Giờ PN	PC HƯCĐ	KK Trung cấp	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	X L	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2022			
30	HL-03644	Lê Thị Ngọc	CN KCS ngoài lò	6.329.000	26	A	6.069.314	2	454.000							43.769				6.567.083	506.400	95.000	63.300	59.000	55.000			778.700	5.788.383	
31	HL-04907	Cao Minh Hùng	CN KCS ngoài lò	5.480.000	19	A	4.435.268													4.435.268	438.500	82.300	54.900	38.600	55.000			669.300	3.765.968	
32	HL-00489	Lê Thị Hợp	CN KCS ngoài lò	5.753.000	26	A	6.069.314									43.769				6.113.083	460.300	86.300	57.600	55.100	55.000			714.300	5.398.783	
33	HL-03258	Nguyễn Thị Quỳnh	CN KCS ngoài lò	5.753.000	26	A	5.971.969	3	681.000							43.067				6.696.036	460.300	86.300	57.600	60.900	55.000			720.100	5.975.936	
34	HL-04943	Nguyễn Thị Hải Yến	CN KCS ngoài lò	5.753.000	24	A	5.602.444			2	442.538					43.769				6.088.751	460.300	86.300	57.600	54.800	55.000			714.000	5.374.751	
35	HL-02951	Nguyễn Đắc Lương	CN KCS ngoài lò	6.500.000	26	A	5.971.969	3	681.000											6.652.969	520.100	97.600	65.100	59.700	55.000			797.500	5.855.469	
36	HL-02550	Lâm Mạnh Cường	CN KCS ngoài lò	5.804.000	26	A	6.069.314	2	454.000											6.523.314	464.400	87.100	58.100	59.100	55.000			723.700	5.799.614	
37	HL-06118	Đào Hải Đạo	CN KCS ngoài lò	5.264.000	26	A	6.069.314	2	454.000											6.523.314	421.200	79.000	52.700	59.700	55.000			667.600	5.855.714	
38	HL-00659	Nguyễn Thị Hoàn	CN VH trạm cân	5.173.000	23	A	5.369.009			3	596.885					43.769				6.009.663	413.900	77.600	51.800	54.700	55.000			653.000	5.356.663	
39	HL-02431	Hà Quang Chung	CN VH trạm cân	5.173.000	26	A	5.971.969	3	681.000											6.652.969	413.900	77.600	51.800	61.100	55.000			659.400	5.993.569	
40	HL-03475	Nguyễn Thị Phương	CN VH trạm cân	5.432.000	26	A	5.971.969	1	227.000							43.067				6.242.036	434.600	81.500	54.400	56.700	55.000			682.200	5.559.836	
4	11.	TỔ TT-KCS HL			411		138.961.000	2	634.000	10	2.024.615	11	2.227.077	12	4.700.000			12.000.000	4.650.000	165.196.694	7.576.000	1.421.100	947.900	1.552.700	935.000			12.432.700	152.763.994	
41	HL-06795	Ngô Văn Tú	KCS hầm lò	5.013.000	26	A	8.497.320	1	317.000									1.000.000	300.000	10.114.320	401.100	75.200	50.200	95.900	55.000			677.400	9.436.920	
42	HL-06504	Kiều Đức Sơn	KCS hầm lò	5.264.000	26	A	9.068.825											1.000.000	300.000	10.368.825	421.200	79.000	52.700	98.200	55.000			706.100	9.662.725	
43	HL-03525	Phạm Hữu Nhật	KCS hầm lò	5.804.000	22	A	7.190.040	1	317.000					5	2.000.000			1.000.000	150.000	10.657.040	464.400	87.100	58.100	100.500	55.000			765.100	9.891.940	
44	HL-05193	Bùi Đình Vinh	KCS hầm lò	5.264.000	26	A	9.068.825							2	700.000			1.000.000	300.000	11.068.825	421.200	79.000	52.700	105.200	55.000			713.100	10.355.725	
45	HL-06246	Nguyễn Xuân Hóa	KCS hầm lò	5.264.000	13	A	4.534.412			10	2.024.615	3	607.385					500.000	150.000	7.816.412	421.200	79.000	52.700	72.600	55.000			680.500	7.135.912	
46	HL-00050	Nguyễn Thế Năng	KCS hầm lò	5.804.000	22	A	7.190.040							5	2.000.000				300.000	9.490.040	464.400	87.100	58.100	88.800	55.000			753.400	8.736.640	
47	HL-00474	Phạm Văn Mười	KCS hầm lò	5.804.000	26	A	8.497.320											1.000.000	300.000	9.797.320	464.400	87.100	58.100	91.900	55.000			756.500	9.040.820	
48	HL-00884	Cao Hải Hưng	KCS hầm lò	5.527.000	26	A	9.068.825											1.000.000	300.000	10.368.825	442.200	83.000	55.300	97.900	55.000			733.400	9.635.425	
49	HL-01057	Nguyễn Đức Duy	KCS hầm lò	5.264.000	26	A	9.068.825												300.000	9.368.825	421.200	79.000	52.700	88.200	55.000			696.100	8.672.725	
50	HL-01250	Đào Thế Dương	KCS hầm lò	5.527.000	26	A	8.497.320											1.000.000	300.000	9.797.320	442.200	83.000	55.300	92.200	55.000			727.700	9.069.620	
51	HL-02429	Bùi Thanh Tùng	KCS hầm lò	5.264.000	17	A	5.929.616					8	1.619.692					500.000	150.000	8.199.308	421.200	79.000	52.700	76.500	55.000			684.400	7.514.908	
52	HL-02553	Bùi Văn Huỳnh	KCS hầm lò	5.804.000	26	A	8.497.320											1.000.000	300.000	9.797.320	464.400	87.100	58.100	91.900	55.000			756.500	9.040.820	
53	HL-02796	Nguyễn Văn Trãi	KCS hầm lò	6.500.000	26	A	8.497.320											1.000.000	300.000	9.797.320	520.100	97.600	65.100	91.100	55.000			828.900	8.968.420	
54	HL-03447	Vũ Thanh Tùng	KCS hầm lò	5.264.000	26	A	8.497.320											1.000.000	300.000	9.797.320	421.200	79.000	52.700	92.400	55.000			700.300	9.097.020	
55	HL-03645	Trịnh Văn Chân	KCS hầm lò	6.500.000	26	A	9.068.825												300.000	9.368.825	520.100	97.600	65.100	86.900	55.000			824.700	8.544.125	
56	HL-06315	Phạm Văn Lợi	KCS hầm lò	5.013.000	26	A	9.068.825												300.000	9.368.825	401.100	75.200	50.200	88.400	55.000			669.900	8.698.925	
57	HL-06724	Trần Mạnh Tuấn	KCS hầm lò	5.804.000	25	A	8.720.024											1.000.000	300.000	10.020.024	464.400	87.100	58.100	94.100	55.000			758.700	9.261.324	
Tổng cộng					1.407		430.885.000	70	21.404.000	26	5.497.999	25	7.181.154	12	4.700.000	1.126.368	2.700.000	12.000.000	4.650.000	490.144.519	27.108.800	5.084.700	3.391.300	4.494.200	3.135.000	829.400	1.007.923	45.051.323	445.093.196	

LẬP BIỂU

PHÒNG TCNS

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 7 năm 2022
P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thòa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng